

Bản án số: 493/2024/DS-PT

Ngày: 30/5/2024

Vv: “Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đ T H

Các Thẩm phán: Bà P T T O

Bà N T H

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị K. C – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Mai
Thị T. H – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
321/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

Do bản án số 1020/2023/DS-ST ngày 09/11/2023 của Tòa án nhân dân
Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1954/2024/TLPT-DS ngày 16
tháng 4 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6578/2024/DS-PT ngày
16/5/2024, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Ng, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 62 đường T
V D, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc H1, sinh
năm: 1960. Địa chỉ: Số 62/29/16 L V B, Khu phố 4, phường K, Quận B, Thành
phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 28/11/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Thái Văn Ch - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Hãng luật N
thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Trần Minh H2 - Luật sư Văn phòng Luật sư GD thuộc Đoàn Luật
sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số 402A N V L, Phường X, Quận S,
Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị X, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 115/44 T Đ X,
Phường N, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Doãn T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 451/1A B Đ, Phường H, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 08/4/2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đinh Văn Q, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 62 đường T V D, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc H1, Địa chỉ: Số 62/29/16 đường L V B, Khu phố 4, phường K, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 28/11/2022).

(Nguyên đơn và Luật sư H2; ông T2 đại diện ủy quyền của bị đơn; ông Q - có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung; bản tự khai, bản giải trình và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị Ng và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Qua giới thiệu của bà Phạm Thị Kim V, trong khoảng thời gian cuối năm 2016 - 2019, bà Trần Thị X có nhiều lần cho bà Phan Thị Ng vay tiền với thỏa thuận lãi suất 6-8%/tháng trả lãi theo tháng vào đầu kỳ ngay sau khi nhận tiền vay; trả lãi phạt. Ngày 07/11/2016, bà Ng vay số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng lãi suất 6%/tháng trả lãi đầu kỳ ngay khi nhận tiền vay. Bà X yêu cầu bà Ng giao sổ đỏ căn nhà số 247/1A đường H H T, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà X giữ để bảo đảm cho việc trả nợ; khoản tiền này bà Ng đã trả đủ gốc và lãi cho bà X nên bà Ng không yêu cầu giải quyết. Chỉ yêu cầu xem xét khoản tiền và thời gian vay sau đây: Từ ngày 30/3/2017, vay số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, lãi suất 8%/tháng lãi trả đầu kỳ, bà X vẫn giữ giấy tờ căn nhà trên để bảo đảm cho khoản vay này. Ngày 21 và 25 tháng 7 năm 2018, vay tiếp tổng cộng 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng, bà X yêu cầu giao sổ đỏ căn nhà số 62 đường C2, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà X giữ.

Thời gian dài sau đó, bà X tiếp tục cho bà Ng vay tiền nhiều lần và bà Ng cũng đã trả lãi và gốc cho bà X nhiều lần. Bà X biết bà Ng giấu chồng việc vay tiền nên khi bắt đầu khó khăn vì phải gồng gánh việc trả lãi, bà X nhiều lần đến nhà đe dọa làm lớn chuyện với mục đích là ép bà Ng trả tiền theo ý của bà X. Trước áp lực đòi tiền của bà X, bà Ng buộc phải vay tiền khắp nơi để trả nợ gốc, lãi và tiền phạt cho bà X nhưng không ghi cụ thể nên đến ngày 12/02/2019, bà Ng và bà X đã đối chiếu sổ sách số tiền vay gốc; trả gốc, lãi và hai bên cùng ký xác nhận chi tiết các số liệu từng khoản mục vay, trả lãi của mỗi bên, sau đó chốt lại bảng đối chiếu công nợ cuối cùng cụ thể:

Từ ngày 20/3/2017 đến ngày 12/02/2019, bà Ng vay bà X tổng cộng là 18.130.000.000 (mười tám tỷ một trăm ba mươi triệu) đồng, số tiền bà Ng đã trả cho bà X là 24.382.400.000 (hai mươi tư tỷ ba trăm tám mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng, trong đó trả gốc là 5.500.000.000 (năm tỷ năm trăm triệu) đồng trả lãi là 18.882.400.000 (mười tám tỷ tám trăm tám mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng. Trong số tiền vay 18.130.000.000 (mười tám tỷ một trăm ba

mười triệu) đồng có 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng vay ngày 06/02/2018 là tiền lãi thu trước hạn, nhưng bà Ng không có tiền trả nên bà X bắt viết giấy vay tiền. Thực tế tổng số tiền gốc bà Ng vay bà X là 17.630.000.000 (mười bảy tỷ sáu trăm ba mươi triệu) đồng. Vì, ngày 15 và ngày 18 tháng 02 năm 2019 bà Ng đã chuyển vào tài khoản của bà X tại Ngân hàng A 03 lần tổng số tiền là 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Tổng cộng bà X đã nhận của bà Ng số tiền là 24.507.400.000 (hai mươi tư tỷ năm trăm lẻ bảy triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Mức lãi suất bà X cho bà Ng vay từ ngày 20/3/2017 đến ngày 31/7/2018 là 6%/tháng; từ ngày 01/8/2018 đến ngày 12/02/2019 là 8%/tháng là quá cao. Sau khi tính lại theo mức lãi suất 20%/năm quy định tại Bộ luật Dân sự 2015, số tiền vay gốc và lãi bà Ng phải trả cho bà X từ ngày 20/3/2017 đến ngày 12/02/2019 là 21.108.691.300 (hai mươi một tỷ một trăm lẻ tám triệu sáu trăm chín mươi một nghìn ba trăm) đồng, bà X đã nhận của bà 24.507.400.000 (hai mươi tư tỷ năm trăm lẻ bảy triệu bốn trăm nghìn) đồng. Như vậy, số tiền bà X thu lợi vượt quá quy định là 3.398.708.700 (ba tỷ ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm lẻ tám nghìn bảy trăm) đồng. Ngoài số tiền đã chốt tại Bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019, bà X còn thu lợi bất chính 02 khoản vay bà Ng đã thanh toán xong trước ngày lập bảng đối chiếu công nợ, cụ thể số tiền vay gốc 5.468.000.000 (năm tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu) đồng thu lợi là 146.494.600 (một trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm) đồng; số tiền vay 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng thu lợi là 422.789.467 (bốn trăm hai mươi hai triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi bảy) đồng.

Tổng cộng bà Ng yêu cầu bà X phải trả lại số tiền thu lợi bất chính là 3.967.992.767 (ba tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi bảy) đồng của các khoản vay tính đến ngày chốt công nợ 12/02/2019; 02 khoản thu lợi trước ngày 12/02/2019 là 569.284.067 (năm trăm sáu mươi chín triệu hai trăm tám mươi tư nghìn không trăm sáu mươi bảy) đồng: (146.494.600 (một trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm) đồng + 422.789.467 (bốn trăm hai mươi hai triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi bảy) đồng). Ngoài ra, bà Ng yêu cầu bà X phải trả bản chính giấy tờ sở hữu 02 căn nhà số 247/1A đường H H T; số 62 đường C2, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về đơn phản tố của bà X đòi bà Ng trả số tiền 21.118.000.000 (hai mươi một tỷ một trăm mười tám triệu) đồng là không có căn cứ pháp lý vì tiền gốc và tiền lãi bà trả cho bà X đã vượt quá quy định của pháp luật. Nội dung đơn phản tố không có gì khác với đơn khởi kiện mà Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã đình chỉ, nên bà Ng yêu cầu Tòa án không thụ lý, nếu đã thụ lý thì đình chỉ giải quyết đơn phản tố của bà X.

Theo đơn yêu cầu phản tố bị đơn bà Trần Thị X và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án của ông Lê Doãn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Từ ngày 20/3/2017 đến ngày 12/02/2019, bà X có cho vợ chồng bà Ng và ông Q vay tiền nhiều lần tổng cộng là 15.650.000.000 (mười lăm tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng theo Bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019 ; để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ bà Ng và ông Q đã tự nguyện giao cho bà X giữ bản chính giấy chủ quyền 02 căn nhà gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số H00280/26970 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/7/2005, cập nhật biến động ngày 07/4/2008 theo hợp đồng chuyển nhượng số 030302/HĐ-CNQSDĐ ngày 21/9/2005 cho căn nhà số 247/1A đường H H T, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2455/2004 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2004 cho căn nhà số 62 đường C2, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi ký bảng đối chiếu công nợ hai bên thỏa thuận bà Ng sẽ thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên cho bà X chậm nhất là ngày 01/3/2019 nhưng đến nay bà Ng vẫn không trả, không nghe điện thoại, không gặp mặt nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ; vợ chồng bà Ng đã âm thầm làm đơn có mất giấy chủ quyền nhà để xin cấp lại với mục đích làm thủ tục mua bán tẩu tán những tài sản đã cầm cố, thế chấp cho bà X.

Ngoài số tiền 15.650.000.000 (mười lăm tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng, bà Ng và ông Q còn nợ bà X số tiền 5.468.000.000 (năm tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu) đồng tại các giấy nhận tiền: Ngày 26/3/2017 là 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng, ngày 28/4/2017 là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, ngày 02/6/2017 là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, ngày 27/12/2017 là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, 08/01/2019 là 568.000.000 (năm trăm sáu mươi tám triệu) đồng, 18/01/2019 là 3.600.000.000 (ba tỷ sáu trăm triệu) đồng; tổng cộng số tiền bà Ng và ông Q vay còn nợ bà X là 21.118.000.000 (hai mươi một tỷ một trăm mười tám triệu) đồng. Bà X yêu cầu Tòa án buộc bà Ng và ông Q liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số tiền trên và không yêu cầu trả tiền lãi.

Đối với yêu cầu của bà Ng đòi bà X trả số tiền 3.967.992.767 (ba tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi bảy) đồng bà X không đồng ý vì: Bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019, là do bà Ng tự lập và tính toán tiền lãi chứ không phải là sự thỏa thuận với bà X, bà X chỉ đồng ý ký xác nhận phần tiền gốc chưa thanh toán chứ không xác nhận mức lãi suất và số tiền lãi đã thanh toán.

Trong đơn yêu cầu độc lập và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đinh Văn Q trình bày:

Việc bà Phan Thị Ng vợ ông Q vay tiền và đưa 02 giấy chủ quyền nhà cho bà X giữ ông Q không biết và làm thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q nên ông Q yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch giữa bà Ng và bà X liên quan đến việc bà X giữ 02 giấy chủ quyền nhà là vô hiệu và buộc bà X trả lại bản chính 02 giấy chủ quyền nhà gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số H00280/26970 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/7/2005, của căn nhà số 247/1A đường H H T, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử

dụng đất ở số 2455/2004 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2004, căn nhà số 62 đường C2, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Về yêu cầu đòi lại số tiền thu lãi và phạt lãi sai pháp luật là 3.967.992.767 (ba tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi bảy) đồng, ông Q đồng ý với yêu cầu của bà Ng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1020/2023/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân Quận N đã quyết định (Tóm tắt): Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phan Thị Ng. Buộc bà Trần Thị X trả lại cho bà Phan Thị Ng số tiền trả dư là 2.789.022.222 (Hai tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị X đòi bà Phan Thị Ng và ông Đinh Văn Q trả số tiền 21.118.000.000đ (Hai mươi một tỷ một trăm mười tám triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Văn Q và bà Phan Thị Ng: Tuyên bố việc thế chấp 02 căn nhà số 247/1A đường H H T, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và số 62 đường C2, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là giao dịch dân sự vô hiệu.

4. Buộc bà Trần Thị X trả lại cho ông Đinh Văn Q, bà Phan Thị Ng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00280/26974 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/7/2005, cho căn nhà số 247/1A H H T, Phường T, quận T; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2455/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 25/7/2004 cho căn nhà số 62 đường C2, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; tiền lãi chậm thi hành án; quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ; thời hiệu thi hành án.

Ngày 18/11/2023, nguyên đơn bà Phan Thị Ng có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 1020/2023/DS-ST ngày 09/11/2023 của Tòa án nhân dân Quận N. Yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm, tuyên buộc Nga được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại hai Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hai căn nhà nêu trên. Vì trường hợp bị đơn không tự nguyện giao lại hai bản chính giấy chứng nhận sẽ dẫn đến khó khăn trong việc thi hành án, xâm phạm đến quyền lợi của bà Ng. Những khoản tiền bà X thu sai là: 3.967.992.767 (ba tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi bảy) đồng, Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận bà Trần Thị X phải trả lại 2.789.022.222 (hai tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng là không đúng.

Ngày 18/11/2023, ông Đinh Văn Q kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm ngày 09/11/2023 của Tòa án nhân dân Quận N. Lý do phần Quyết định của Bản án sơ thẩm chưa tuyên nội dung cho ông Đinh Văn Q, được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại hai Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hai căn nhà nêu trên, trong trường hợp bà Trần Thị X không

tự nguyện giao lại hai bản chính giấy chứng nhận mà bà X đang giữ. Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 24/8/2020, ông Q có yêu cầu này.

Ngày 22/11/2023, bị đơn bà Trần Thị X làm đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 1020/2023/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận N. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm án xem xét, giải quyết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do: Yêu cầu của nguyên đơn bà Phan Thị Ng Tòa sơ thẩm chưa làm rõ số tiền gốc; tiền lãi đã trả dựa trên số tiền gốc của những khoản vay nào để có thể tính ra được số tiền mà bà Ng cho rằng đã trả lãi vượt quá. Việc ghi lãi suất trong các bản đối chiếu công nợ là do bà Ng tự lập mà không có sự đồng ý hay thống nhất của bà X. Vì, các khoản vay ghi trong các giấy vay tiền đều thể hiện trả lãi đầu kỳ. Khi đưa tiền vay thì đã tính tiền lãi và trừ vào tiền gốc, không có khoản vay nào tính lãi khi trả gốc nên việc bà Ng tính lãi suất như trong bảng chốt công nợ là không đúng thực tế. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Tòa sơ thẩm chưa xem xét đánh giá các tài liệu, chứng cứ một cách toàn diện nên đã tuyên bản án không khách quan, không công bằng và làm ảnh hưởng đến các quyền và lợi ích hợp pháp của bà X.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Phan Thị Ng cung cấp chứng cứ là: Bản tổng hợp (Đánh vi tính) đề ngày 30/3/2019...trang số 1 có tiêu đề “Tổng hợp vay tiền chị X tính đến 30/3/2019” có thể hiện nội dung viết tắt về ngày vay, số tiền vay trong thời gian năm 2017 (16 lần), năm 2018 (12 lần); 01 lần đề ngày 12/02/2019; tổng số tiền vay viết tắt: “ 15,650” phần lãi từ 12/02/2019 đến 30/3/2019 được tổng hợp tại trang 2; mặt trang sau có tiêu đề “Tổng hợp lãi vay chị X từ ngày 13/2/2019 đến ngày 30/3/2019” thời gian vay, số tiền, tổng số tiền như trang 1, có thêm cột tiền lãi 8%/tháng; tiền lãi hàng tháng (Tháng 2, 3) số tiền viết tắt; cuối trang có thể hiện: “Tổng lãi từ 13/2/2019 - 30/3/2019: 2.148.000.000đ” chữ ký xác nhận đánh sẵn “Trần Thị X; Phan Thị Ng”

Bị đơn do ông Lê Doãn T đại diện cung cấp chứng cứ là mặt sau “Tổng hợp lãi vay chị X từ ngày 13/2/2019 đến ngày 30/3/2019” thời gian vay, số tiền, tổng số tiền như trang 1 do nguyên đơn cung cấp, chỉ thêm cột tiền lãi 8%/tháng; tiền lãi hàng tháng (Tháng 2, 3) số tiền viết tắt ; cuối trang có thể hiện: “Tổng lãi từ 13/2/2019 - 30/3/2019: 2.148.000”. Có chữ ký xác nhận “ Trần Thị X; Phan Thị Ng”. Tài liệu photo khác như: Quyết định truy tìm người bà Trần Thị X; Biên bản làm việc với bà X; các giấy mời của Công an Quận T; tập tin nhắn; Bản đánh vi tính “Tính toán chi tiết trả nợ giữa bà Phan Thị Ng và bà Trần Thị X”. Tài liệu sao kê chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng giữa bà Ng cho Bà X.

Ý kiến của Luật sư bảo quyền quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn rút kháng cáo đối với yêu cầu bị đơn Trần Thị X trả số tiền thu sai là: 3.967.992.767 (ba tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi bảy) đồng; đồng ý số tiền như Tòa sơ thẩm chấp nhận buộc bị đơn phải trả lại 2.789.022.222 (hai tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai

mười hai) đồng thu lãi vượt quá quy định cho bà Ng. Chỉ yêu cầu Tòa phúc thẩm bổ sung bà Ng được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại hai Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hai căn nhà tọa lạc tại số 247/1A H H T. Trường hợp bị đơn không tự nguyện giao lại 02 bản chính giấy chứng nhận vì sẽ dẫn đến khó khăn trong việc thi hành án. Đối với kháng cáo của bị đơn nguyên đơn không đồng ý. Chứng cứ bị đơn cung cấp tại phiên tòa đã có trong hồ sơ vụ án. Bản “ Tổng hợp lãi vay chị X từ ngày 13/2/2019 đến ngày 30/3/2019” đã có trong hồ sơ và hai mặt không phải một mặt như bị đơn nộp; các khoản tiền thời gian vay và tổng số tiền đều trùng khớp với bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019; tại đơn phản tố của bà X cũng đồng ý bản đối chiếu công nợ này và sử dụng để kiện bà Ng.

Bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019 đã rõ thời gian vay, tiền gốc vay, tiền lãi phạt, tiền trả lãi và gốc, lãi suất vay từ 6-8%/tháng từ ngày 20/3/2017 đến ngày 12/02/2019, số tiền vay gốc và lãi bà Ng phải trả cho bà X là 21.108.691.300 (hai mươi một tỷ một trăm lẻ tám triệu sáu trăm chín mươi một nghìn ba trăm) đồng, bà X đã nhận của bà 24.507.400.000 (hai mươi tư tỷ năm trăm lẻ bảy triệu bốn trăm nghìn) đồng, thu vượt quá 20%/năm theo quy định là 3.398.708.700 (ba tỷ ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm lẻ tám nghìn bảy trăm) đồng nên yêu cầu trả lại nhưng nay bà Ng chỉ đồng ý như Tòa sơ thẩm chấp nhận tiền thu lãi vượt quá là 2.789.022.222 (hai tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng như án sơ thẩm. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận ý kiến yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến của ông Lê Doãn T đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị X: Giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu tại đơn kháng cáo của bị đơn bà X; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và ông Đinh Văn Q. Vì các lý do sau: Bản tổng hợp lãi vay từ ngày 13/2/2019 đến ngày 30/3/2019 chỉ có một mặt do sao lục từ Cơ quan Điều tra. Tại sao một vụ việc vay mượn tiền giữa bà Ng với bà X mà Cơ quan Công an Quận T và Tòa án cùng giải quyết là không đúng pháp luật.

Tòa sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa khách quan nếu bà Ng đã thanh toán cho bà X số tiền 24.507.400.000 (hai mươi tư tỷ năm trăm lẻ bảy triệu bốn trăm nghìn) đồng như bản chốt công nợ ngày 12/2/1019, tại sao số tiền bà Ng chuyển khoản qua Ngân hàng cho bà X chỉ có 16.000.000.000 đồng (mười sáu tỷ) đồng, bà Ng thừa nhận hai bên trả tiền vay bằng chuyển khoản nên việc thanh toán số tiền theo bản chốt công nợ là không khách quan. Theo Bảng tổng hợp lãi vay, từ ngày 19/3/2019 bà Ng vẫn còn vay tiền bà X và có những khoản vay cụ thể chưa trả nên diễn giải của bà Ng đã chốt nợ vào ngày 12/02/2019 là không khách quan. Tổng số tiền bà Ng vay đến nay chưa trả khoảng 40.000.000.000 (bốn mươi tỷ) đồng và bà X vẫn còn giữ 54 giấy vay tiền, nếu chốt công nợ sao còn giấy vay tiền. Tòa sơ thẩm chưa làm rõ thời gian vay từng khoản vay và số tiền lãi; tiền gốc giao dịch thực tế giữa hai bên; chưa làm rõ số tiền 15.650.000.000 (mười lăm tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng và tiền gốc bà Ng trả mà xác định bà Ng trả tiền cho bà X vượt quá quy

định và buộc trả lại số tiền 2.789.022.222 (hai tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng là không khách quan, không đúng chứng cứ tại thời điểm vay mượn; bà X chỉ thừa nhận số tiền bà Ng trả qua sao kê Ngân hàng khoảng 16.000.000.000 (mười sáu tỷ) đồng, lãi trả 6%/tháng và trả đầu kỳ. Các bên chưa thống nhất số tiền vay, trả gốc và tiền lãi; bà X không ký xác nhận từ trang chốt công nợ của bà Ng ngày 12/02/2019 nên không chấp nhận số tiền trả của bà Ng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà X: Hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về giải quyết lại để làm rõ số tiền bà Ng vay tổng cộng là bao nhiêu theo giấy vay tiền bà X đang giữ; khoản vay trả lãi theo từng giai đoạn nào. Yêu cầu của ông Q không chấp nhận vì bà Ng tự nguyện giao và chưa thanh toán tiền cho bà X nên không đồng ý trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà. Liên quan đến việc vay tiền có 03 vụ kiện giữa các bên; tài liệu cung cấp không có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử dừng phiên tòa thu thập chứng cứ tại Cơ quan Công an Quận T để làm rõ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến nguyên đơn bà Ng: Đồng ý rút phần kháng cáo như Luật sư trình bày. Không đồng ý yêu cầu của ông T. Việc vay tiền và trả hai bên đã có đối chiếu chốt công nợ, vì thực tế bà Ng trả nhiều lần; phần nhiều bà X đưa tiền mặt cho vay tính lãi theo tháng và số tiền gốc bà X đã trừ lãi 6-8%/tháng, bà Ng vẫn xác nhận gốc vay nhưng thực chất không nhận đủ vì trừ lãi đầu kỳ; số tiền vay trả trễ còn tính lãi phạt. Bà X kêu người đe dọa nên bà Ng vay khắp nơi để trả, có tiền bà X chặn đường lấy ghi giấy sau nên bà Ng mới yêu cầu chốt công nợ ngày 12/02/2019. Khi trả tiền bà Ng yêu cầu trả giấy nhưng bà X nói trả sau và không đưa nên bà Ng mới yêu cầu hai bên chốt công nợ.

Ý kiến của ông Đinh Văn Q, đề nghị chấp nhận kháng cáo như ý kiến của nguyên đơn và Luật sư.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Ng đã rút nội dung kháng cáo yêu cầu bị đơn trả lại số tiền thu lãi vượt quá là 3.398.708.700 (ba tỷ ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm lẻ tám nghìn bảy trăm) đồng và đồng ý như bản án mà Tòa sơ thẩm đã quyết định. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 289 BLTTDS. Đề nghị đình chỉ giải quyết yêu cầu kháng cáo này. Tòa sơ thẩm tuyên buộc bà X phải trả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho bà Ng, ông Q. Tuy nhiên không tuyên nội dung như nguyên đơn, ông Q kháng cáo là chưa giải quyết triệt để vụ án. Do đó, chấp nhận yêu cầu này của bà Ng, ông Q, cần thiết phải bổ sung thêm nội dung trên vào phần quyết định của bản án phúc thẩm. Xét kháng cáo của Bị đơn: Đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm: Bị đơn có yêu cầu phản tố về việc buộc vợ chồng nguyên đơn trả số tiền vay 21.118.000.000 (hai mươi một tỷ một trăm mười tám triệu) đồng, 15.650.000.000 (mười lăm tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng là số nợ còn lại theo bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019; khoản tiền 5.468.000.000 (năm tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu) đồng là căn cứ vào các giấy vay tiền. Theo bản đối chiếu công nợ ngày

12/02/2019, thì trong số tiền 15.650.000.000 (mười lăm tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng có 3.020.000.000 (ba tỷ không trăm hai mươi triệu) đồng là tiền lãi chậm nộp và tiền phạt chậm nộp 12.630.000.000 (mười hai tỷ sáu trăm ba mươi triệu) đồng là tiền vay còn nợ. Do số tiền này đã được cân trừ hết vào số tiền lãi mà nguyên đơn đã trả dư nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bị đơn đòi vợ chồng nguyên đơn trả khoản tiền 15.650.000.000 (mười lăm tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng. Đối với khoản tiền 5.468.000.000 (năm tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu) đồng: theo các giấy nhận tiền ngày 26/3/2017; ngày 28/4/2017; ngày 02/6/2017; ngày 27/12/2017; ngày 08/01/2019; giấy cam kết trả nợ ngày 18/01/2019; đều được giao dịch trong thời gian từ ngày 20/3/2017 đến ngày 12/02/2019, nhưng tại bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019 lại không có các khoản vay này. Do bản đối chiếu công nợ đã được hai bên ký xác nhận, nên lời khai của bà Ng là các khoản tiền này bà đã trả hết gốc và lãi cho bị đơn là có căn cứ. Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị Ng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn Q. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị X. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS 2015 đề nghị tuyên bổ sung: Trường hợp bà X không trả hai bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thì bà Ng, ông Q có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp lại hai Giấy chứng nhận theo quy định. Án phí đề nghị giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về thời hạn kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phan Thị Ng, bị đơn bà Trần Thị X, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn Q làm đơn kháng cáo trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt BLTTDS) là hợp lệ nên chấp nhận.

- *Về việc xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Từ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu phản tố của bị đơn; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu, Tòa sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân Quận N là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của BLTTDS.

- *Về việc vắng mặt của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Ngọc H1; Luật sư Thái Văn Ch:* Nguyên đơn bà Phan Thị Ng, vẫn đồng ý việc vắng mặt này và đề nghị Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án, vì có Luật sư Trần Minh H2 bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, đây là sự tự nguyện và việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo nên chấp nhận.

- *Về việc rút yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:* Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo về số tiền trả vượt quy định cho bà Trần Thị X như Tòa sơ thẩm quyết định là 2.789.022.222 (hai tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu

không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 289 BLTTDS, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với phần rút kháng cáo này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị X; chứng cứ và ý kiến trình bày chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông Lê Doãn T người đại diện theo ủy quyền Hội đồng xét xử xét xét thấy:

Đại diện bị đơn cho rằng nguyên đơn bà Phan Thị Ng có vay của bị đơn bà Trần Thị X số tiền khoảng 40.000.000.000 (bốn mươi tỷ) đồng chỉ trả tiền gốc khoảng 16.000.000.000 (mười sáu tỷ) đồng bằng việc chuyển khoản Ngân hàng; không thừa nhận toàn bộ số tiền vay, tiền lãi và trả theo bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019 mà cho rằng do bà Ng lập và tự tính toán tiền lãi chứ không phải là sự thỏa thuận với bà X và bà X chỉ đồng ý ký xác nhận phần tiền gốc chưa thanh toán là 15.650.000.000 (mười lăm tỷ sáu trăm năm mươi triệu) đồng, chứ không xác nhận mức lãi suất và số tiền lãi đã thanh toán; sau ngày 12/02/2019 bà Ng còn vay bà X tại Bản tổng hợp lãi vay từ ngày 13/2/2019 đến ngày 30/3/2019; giấy vay tiền khoảng 40 tờ bà X đang giữ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng; việc vay mượn tiền giữa hai bên hai Cơ quan giải quyết là không đúng... Tất cả các chứng cứ chứng minh này không được bên nguyên đơn bà Phan Thị Ng thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn chỉ thừa nhận lãi suất vay giữa hai bên chưa tới 6%/tháng; tiền lãi trả đầu kỳ khi nhận tiền vay. Căn cứ khoản 1, 4 Điều 91 của BLTTDS, đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp phải cung cấp, thu thập, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ hợp pháp...nếu không đưa ra được chứng cứ hoặc đưa ra không đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị X:

Xét các tài liệu và ý kiến chứng minh của bên bị đơn bà Trần Thị X cơ bản đều đã cung cấp trình bày chứng minh tại phiên tòa sơ thẩm và Cơ quan Điều tra Quận T. Bị đơn không thừa nhận toàn bộ bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019 với nguyên đơn bà Ng, nhưng căn cứ chính lời trình bày của bị đơn; và đơn khởi kiện bà Ng cho thấy bị đơn bà X cũng xuất trình bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019 để làm chứng cứ đòi bà Ng trả tiền vay giữa hai bên tại Bảng đối chiếu công nợ và không có ý kiến gì về thời gian vay, số tiền vay, lãi, tiền trả gốc, lãi tại bảng đối chiếu công nợ này; bị đơn đều lấy chứng cứ này chứng minh cho chính yêu cầu và ý kiến phản bác của mình. Về chứng cứ Bản tổng hợp lãi vay từ ngày 13/2/2019 đến ngày 30/3/2019, bị đơn nộp tại phiên tòa phúc thẩm: Thời gian vay, số tiền vay, tổng số tiền vay cơ bản đều trùng khớp với bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019. Vì vậy chỉ có cơ sở xem xét chứng cứ chính là bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019 mà hai bên đã xác nhận, vì cơ bản phù hợp với chứng cứ nêu trên và chứng cứ tại hồ sơ vụ án cho thấy giữa bà Phan Thị Ng và bà Trần Thị X có giao dịch vay tiền nhiều lần trong khoảng thời gian từ ngày 07/11/2016 cho đến khoảng tháng 02/2019; lãi suất theo thỏa thuận từ 6-

8%/tháng; trả lãi đầu tháng ngay sau khi nhận tiền vay. Việc vay và giao nhận tiền, trả tiền có giao trực tiếp; có qua chuyển khoản bằng tài khoản Ngân hàng.

[2.2] Xét mặc dù việc vay tiền và thỏa thuận lãi, tổng số tiền bà Ng trả, bà X nhận đã được xác nhận tại Bảng đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019, giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên căn cứ theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, thì lãi suất cho vay theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm nên lãi suất tháng chỉ là 0,6%/tháng. Nhưng theo bảng đối chiếu công nợ tổng hợp các khoản tiền vay, lãi, gốc đã trả và số tiền còn nợ giữa hai bên trong thời gian từ ngày 20/3/2017 đến ngày 12/02/2019 với lãi suất từ 6%/tháng - 8%/tháng là 72% đến 96%/năm đã vượt quá quy định 20%/năm. Quá trình giải quyết vụ án do có mâu thuẫn về lời khai nên Tòa án sơ thẩm đã tiến hành đối chất về việc vay, trả tiền giữa hai bên nhưng bị đơn bà Trần Thị X vắng mặt (Bút lục 529). Tuy nhiên căn cứ vào các chứng cứ do các bên giao nộp và chứng minh tại hồ sơ; do Tòa án thu thập và đối chiếu theo quy định pháp luật cho thấy Tòa án sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ đúng với các quy định tại các Điều 91, 93, 95 của BLTTDS; đã xem xét cụ thể từng ngày với khoản tiền gốc, lãi, tiền phạt đã trả trên số tiền gốc vay, mức lãi suất 6%/tháng - 8%/tháng đối với tổng số tiền bà Ng vay và trả cho bà X trong khoảng thời gian từ ngày 20/3/2017 đến ngày 12/02/2019, để xác định tổng cộng tiền lãi của số tiền vay 18.130.000.000 (*mười tám tỷ một trăm ba mươi triệu*) đồng bà Ng phải trả cho bà X theo quy định của pháp luật là 3.588.377.778 (*ba tỷ năm trăm tám mươi tám triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng; căn trừ vào tiền lãi đã chót theo Bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019 là 18.882.400.000 (*mười tám tỷ tám trăm tám mươi hai triệu bốn trăm nghìn*) đồng, còn dư 15.294.022.222 (*mười lăm tỷ hai trăm chín mươi bốn triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai*) đồng được căn trừ tiếp vào số tiền vay còn nợ 12.630.000.000 (*mười hai tỷ sáu trăm ba mươi triệu*) đồng, số tiền bà Ng trả dư tính đến ngày 12/02/2019 là 2.664.022.222 (*hai tỷ sáu trăm sáu mươi tư triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai*) đồng; từ ngày 15/02/2019 đến ngày 18/02/2019 bà Ng đã chuyển khoản trả cho bà X 03 lần với số tiền là 125.000.000 (*một trăm hai mươi lăm triệu*) đồng nên xác định bà X nhận tiền lãi vượt quy định pháp luật của bà Ng 2.789.022.222 (*hai tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai*) đồng nên phải hoàn trả lại là có cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[2.3] Đối với ý kiến của đại diện ủy quyền của bị đơn về việc Tòa án và Công an cùng giải quyết một vụ việc là không có cơ sở. Vì theo Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số: 2440/QĐ-Đ.CSKT ngày 29/01/2014 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Quận T, giữa bà Phan Thị Ng và bà Trần Thị X phát sinh quan hệ vay mượn tiền, theo bản đối chiếu công nợ ngày 12/02/2019. Việc bà X cho bà Ng vay tiền với lãi suất cao nhất là 8%/tháng tương đương 96%/năm không cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự. Các khoản thu lợi vượt

quá lãi suất 20%/năm buộc bà X hoàn trả cho bà Ng sẽ do Tòa án xác định theo quy định pháp luật.

[2.4] Đối với yêu cầu độc lập của Ông Đinh Văn Q, Tòa án sơ thẩm đã xem xét đánh giá xác định việc thế chấp Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00280/26974 do UBND quận T, cấp ngày 04/7/2005, cho căn nhà số 247/1A H H T, Phường T, quận T; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2455/2004 UBND quận T cấp ngày 25/7/2004 cho căn nhà số 62 đường C2, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà Ng nên việc bà Ng lấy giấy chứng nhận nêu trên đưa bà X thế chấp vay tiền không được sự đồng ý của ông Q là giao dịch dân sự vô hiệu nên buộc bà X phải giao trả lại 02 giấy chứng nhận nhà, đất này là có cơ sở.

[3] Đối với ý kiến kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị Ng và ông Đinh Văn Q đề nghị Tòa phúc thẩm tuyên bố sung trường hợp bà Trần Thị X không trả hai bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà nêu trên thì bà Ng, ông Q có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp lại theo quy định, Hội đồng xét xử thấy: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ng; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đinh Văn Q nên Tòa sơ thẩm tuyên buộc bà X phải trả 02 Giấy chứng nhận nêu trên cho bà Ng, ông Q là có cơ sở. Tuy nhiên, để Bản án được thi hành triệt để, cần thiết phải bổ sung thêm nội dung bà Ng, ông Q được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở đối với hai căn nhà nêu trên, trong trường hợp bà Trần Thị X không tự nguyện giao lại hai bản chính giấy chứng nhận nhà, đất của bà Ng, ông Q mà bà X đang giữ vào phần quyết định của Bản án phúc thẩm. Nhưng đây là thủ tục hành chính trong việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở theo quy định tại Nghị Định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nên Tòa phúc thẩm chỉ cần bổ sung mà không cần sửa án. Vì đây cũng chỉ là ý kiến đề nghị không phải là yêu cầu.

[3.1] Từ những chứng cứ phân tích và căn cứ pháp luật viện dẫn nêu trên cho thấy, Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ chỉ chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đinh Văn Q; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị X là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo hủy bản án sơ thẩm của bị đơn. Đối với những khoản tiền khác sau ngày chốt công nợ 12/02/2019, nếu bà Trần Thị X có chứng cứ chứng minh thì có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật. Chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[3.2] Về án phí: Do các đương sự đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 289, Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 117, Điều 122, khoản 1, 2 Điều 131; các Điều 280, Điều 357, Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Luật Nhà ở năm 2014;

Áp dụng Luật người cao tuổi; Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị Ng.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị X. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:1020/2023/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023, của Tòa án nhân dân Quận N.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ng. Buộc bị đơn bà Trần Thị X có nghĩa vụ trả lại cho bà Phan Thị Ng số tiền thu vượt lãi suất theo quy định pháp luật là 2.789.022.222 (hai tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị X về việc yêu cầu bà Phan Thị Ng và ông Đinh Văn Q trả số tiền 21.118.000.000 (hai mươi một tỷ một trăm mười tám triệu) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đinh Văn Q và yêu cầu của bà Phan Thị Ng. Tuyên bố việc thế chấp căn nhà số 247/1A đường H H T, Phường T và căn nhà số 62 đường C2, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là giao dịch dân sự vô hiệu.

4. Buộc bà Trần Thị X trả lại cho ông Đinh Văn Q và bà Phan Thị Ng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00280/26974 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/7/2005 đối với căn nhà số 247/1A H H T và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2455/2004 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2004 đối với căn nhà số 62 đường C2; đều thuộc Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp bị đơn bà Trần Thị X không giao trả 02 bản chính giấy chứng nhận nhà đất nêu trên cho Cơ quan Thi hành án thì bà Ng, ông Q được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật để được cấp lại hai (02) giấy chứng nhận đối với hai (02) căn nhà, đất nêu trên.

Các bên thi hành án tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền;

Đối với những khoản tiền khác sau ngày chốt công nợ 12/02/2019, nếu bà Trần Thị X có chứng cứ chứng minh thì có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

4. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phan Thị Ng và bà Trần Thị X. Hoàn trả lại bà Phan Thị Ng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 63.441.200 (sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn hai trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0068285 ngày 09 tháng 9 năm 2020; số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0068283 ngày 09 tháng 9 năm 2020 đều của Chi cục Thi hành án Dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả lại ông Đinh Văn Q 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0068282 ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7.7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NTH

PTTO

ĐTH